



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
06 tháng đầu năm 2014

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được soát xét*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
06 tháng đầu năm 2014

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax:(08) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Soát xét	05
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2014	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2014	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014	12 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2014)
Ông Hà Văn Cường	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên thường trực	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Nguyễn Văn Chánh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012)
Ông Nguyễn Bạo	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2014)
Ông Hà Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

1729
G TY
M HỮU
TƯ V
KẾ T
A TO
NAM
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 07 năm 2014.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Anh Vũ



Số: A.S.L/BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Về Soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập ngày 17 tháng 07 năm 2014 từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014
**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**

**Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**Chu Thế Bình**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		128.673.882.866	143.693.354.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.830.822.920	41.428.695.410
1. Tiền	111		2.830.822.920	37.297.534.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.131.160.888
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	9.171.483.228	20.074.001.178
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	8.009.213.650	13.635.839.421
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	1.005.340.909	6.419.496.977
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	156.928.669	18.664.984
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	3	92.246.277.732	61.203.057.574
1. Hàng tồn kho	141		92.246.277.732	61.203.057.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	24.425.298.986	20.987.600.701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.1	23.896.702.755	20.986.907.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.2	528.596.231	692.957
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		124.634.126.640	129.118.391.094
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.272.164.500	2.727.988.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	5	3.272.164.500	2.727.988.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		103.667.309.305	106.588.397.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	99.413.870.013	104.964.394.708
- Nguyên giá	222		200.490.566.097	196.142.420.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.076.696.084)	(91.178.026.018)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		-
- Nguyên giá	228		25.600.000	25.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.600.000)	(25.600.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	4.253.439.292	1.624.002.823
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	17.694.652.835	19.802.005.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.694.652.835	19.802.005.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		253.308.009.506	272.811.745.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		38.776.487.222	58.344.986.242
I. Nợ ngắn hạn	310	10	30.765.681.699	49.799.000.687
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	10.1	3.019.890.428	557.413.086
3. Người mua trả tiền trước	313	10.2	78.710.000	983.345.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.3	7.108.762.327	14.891.558.205
5. Phải trả người lao động	315	10.4	13.976.236.107	15.136.906.397
6. Chi phí phải trả	316	10.5	67.550.046	3.382.872.818
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	10.6	1.765.819.663	2.101.336.853
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	10.7	4.748.713.128	12.745.568.328
II. Nợ dài hạn	330	11	8.010.805.523	8.545.985.555
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.1	8.010.805.523	8.545.985.555
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		214.531.522.284	214.466.759.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	214.531.522.284	214.466.759.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.579.231.597	12.523.824.666
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.392.337.618	12.392.337.618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.242.653.069	46.233.296.931
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		253.308.009.506	272.811.745.457

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	3,423.53	1,929,249.60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	13	32.898.971.984	112.925.840.411	85.521.362.667	226.663.617.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	3.188.207.527	17.467.201.785	12.330.601.196	30.861.632.154
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	29.710.764.457	95.458.638.626	73.190.761.471	195.801.985.761
4. Giá vốn hàng bán	11	16	20.473.089.809	60.872.549.673	49.564.505.837	122.580.457.044
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.237.674.648	34.586.088.953	23.626.255.634	73.221.528.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	382.920.952	2.146.859.745	434.971.948	3.232.043.445
7. Chi phí tài chính	22	18	-	49.192.000	-	87.596.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	33.172.898
8. Chi phí bán hàng	24		1.613.659.148	10.066.066.493	5.247.708.313	17.955.701.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.124.699.769	3.332.178.531	5.933.060.964	6.084.379.790
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.882.236.683	23.285.511.674	12.880.458.305	52.325.894.352
11. Thu nhập khác	31	19	1.497.270.909		2.957.322.909	
12. Chi phí khác	32				-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.497.270.909	-	2.957.322.909	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.379.507.592	23.285.511.674	15.837.781.214	52.325.894.352
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	1.140.409.221	4.398.037.942	3.380.388.145	9.596.036.467
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.239.098.371	18.887.473.732	12.457.393.069	42.729.857.885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		423	1.524	1.005	3.448

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huong

Nguyễn Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huyen

Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.837.781.214	52.325.894.352
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.898.670.066	16.967.513.339
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(1.050.601.707)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.735.056)	(1.607.962.052)
- Chi phí lãi vay	06		-	33.172.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.718.716.224	66.668.016.830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.993.415.396	(1.546.106.472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.043.220.158)	4.244.086.496
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.410.104.306)	6.265.283.307
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.107.352.728	(5.462.346.305)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(33.172.898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.333.957.240)	(19.514.735.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(544.176.500)	(544.176.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.511.973.856)	50.076.848.793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.977.581.840)	(9.901.175.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	33.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.735.056	1.607.962.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.959.846.784)	24.706.786.271
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(8.561.121.540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.126.051.850)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.126.051.850)	(8.561.121.540)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(38.597.872.490)	66.222.513.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.428.695.410	15.217.566.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.060.075.582
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.830.822.920	82.500.155.724

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bích Hương

Huỳnh Ngọc Bích



Lê Anh Vũ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản .
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1- Tiền mặt - VND	911.765.373	629.757.575
- Tiền mặt	911.765.373	629.757.575
1.2- Tiền gửi ngân hàng	1.919.057.547	36.667.776.947
- Ngân hàng ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)	151.375.548	72.112.913
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	1.428.479.617	41.655.453
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - CN.Bình Định (VND)	266.275.487	19.803.317
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 805.59 USD)	17.160.410	136.695.521
- Ngân hàng ĐT & PT - CN.Bình Định (# 850.56 USD)	18.118.345	31.091.625.515
- Ngân hàng NN & PTNT- CN.Bình Định (# 1,767.38 USD)	37.648.140	5.305.884.228
1.3- Các khoản tương đương tiền		4.131.160.888
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 01 tháng)		4.131.160.888
Cộng	2.830.822.920	41.428.695.410
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
2.1- Phải thu khách hàng	8.009.213.650	13.635.839.421
- Công ty KDC Malaysia (# 375,000.00 USD)	7.988.125.000	6.055.172.817
- Wogen Pacific LTD (# 990 USD)	21.088.650	
- Công ty Qinzhou Dewei Trade Company LTD-T.Quốc (# 359,642.60 USD)		7.580.666.604
2.2- Trả trước cho người bán	1.005.340.909	6.419.496.773
- Viện Công nghệ Vật liệu Vô Cơ		110.000.000
- Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương		2.604.900.000
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim	360.000.000	446.000.000
- Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Định		142.869.500
- DNTN May thương mại Vạn Phát	540.000.000	650.000.000
- Khác		35.000.000
- Phan Thanh Nghị	25.000.000	25.000.000
- Đào Cát Hùng	9.090.909	5.000.000
- NM cơ khí thủy nông Hùng Vương		1.811.000.000
- Đoàn địa chất 506	30.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH giống cây trồng Anh Vũ		400.000.000
- Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt		7.000.000
- Công ty CP quốc tế HMT Việt Nam		122.727.273
- Công ty TNHH TVXD Cát Tiến		30.000.000
- Công ty CP thiết bị hạ tầng Facon	41.250.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

2.3- Các khoản phải thu khác	156.928.669	18.664.984
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.445.349	7.464.984
- Bảo hiểm xã hội	37.483.320	
- Thuế TNCN HĐQT bên ngoài công ty		11.200.000
- Công ty CP du lịch Hoàng Anh - đất xanh Quy Nhơn	100.000.000	
Cộng	9.171.483.228	20.074.001.178
3. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.739.902.406	4.550.786.801
- Công cụ, dụng cụ	1.436.403.904	1.020.087.651
- Thành phẩm	86.069.971.422	55.632.183.122
Cộng	92.246.277.732	61.203.057.574
4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Thuế GTGT được khấu trừ	23.896.702.755	20.986.907.244
4.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	528.596.231	692.957.244
- Thuế xuất khẩu		692.957.244
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.596.231	
Cộng	24.425.298.986	20.987.600.201
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	3.272.164.500	2.727.988.000
- Ký quỹ môi trường mỏ 73ha Phù Cát	438.000.000	438.000.000
- Ký quỹ môi trường mỏ 150ha Phù Cát	2.834.164.500	2.289.988.000
Cộng	3.272.164.500	2.727.988.000

01172
CÔNG TY
SÁCH NHÌEM HỮU
692.957
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	37.764.689.506	137.548.927.813	19.973.690.801	855.112.606	196.142.420.726
2. Số tăng trong kỳ	3.260.077.509	839.231.498	248.836.364		4.348.145.371
<i>Bao gồm:</i>					
- Do mua sắm mới		839.231.498	248.836.364		1.088.067.862
- Cải tạo sửa chữa	3.260.077.509				3.260.077.509
- Chuyển từ XD CBDD					
3. Số giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	41.024.767.015	138.388.159.311	20.222.527.165	855.112.606	200.490.566.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	14.794.260.720	65.823.604.738	9.964.494.482	595.666.078	91.178.026.018
2. Số tăng trong kỳ	2.047.147.926	6.611.664.463	1.179.220.784	60.636.893	9.898.670.066
3. Số giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	16.841.408.646	72.435.269.201	11.143.715.266	656.302.971	101.076.696.084
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.970.428.786	71.725.323.075	10.009.196.319	259.446.528	104.964.394.708
2. Tại ngày cuối kỳ	24.183.358.369	65.952.890.110	9.078.811.899	198.809.635	99.413.870.013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm				25.600.000	25.600.000
2. Số tăng trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				25.600.000	25.600.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				25.600.000	25.600.000
2. Số tăng trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				25.600.000	25.600.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối kỳ					

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Mua sắm tài sản cố định
- Xây dựng nhà máy Xi Titan

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

369.979.032

291.711.332

3.883.460.260

1.332.291.491

4.253.439.292

1.624.002.823

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Khảo sát mỏ 73ha Cát Thành
- Chi phí khoan thăm dò địa chất mỏ Cát Thành
- Kinh phí đóng góp xây dựng hạ tầng mỏ 150 ha
- Chi phí khoan thăm dò địa chất, xử lý môi trường Nhà máy xi Cát Nhơn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.090.482.545

2.158.499.563

12.532.131.000

12.689.451.000

498.407.396

79.391.000

2.437.328.000

4.874.664.000

136.303.894

17.694.652.835

19.802.005.563

10. NỢ NGẮN HẠN

10.1- Phải trả người bán

- DNTN Xuyên Quốc Dân
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Vũ Anh
- Công ty CP Phân Bón và DVTH Bình Định
- Võ Bá Sơn
- DNTN Cơ khí Quốc Mạnh
- Công ty CP cơ điện & xây lắp Hùng Vương
- Công ty CP công nghệ Tứ Hồ
- Công ty TNHH Gia Long
- Hiệu buôn Thanh Quyền
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Cát Tiến
- Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện Hùng Phát
- Hiệu buôn Trọng Tuấn
- Hiệu buôn Thanh Nhân
- DNTN thương mại vận tải Thế Anh- đại lý lốp xe
- Tiệm điện Bích Hồng
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Nguyễn Trực
- Khác

10.2- Người mua trả tiền trước

- DNTN Hạnh Thảo
- Công ty TNHH Huy Tùng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.019.890.428

557.413.086

420.304.944

158.896.339

195.362.940

313.899.520

23.272.727

20.312.000

153.596.000

281.803.636

66.000.000

1.144.168.500

57.670.500

8.000.000

155.064.000

65.687.000

34.239.000

233.704.545

198.389.000

5.896.363

4.000

41.032.500

78.710.000

983.345.000

78.710.000

36.945.000

946.400.000

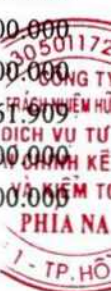
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

10.3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.108.762.327	14.891.558.205
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.424.972.864
- Thuế tài nguyên	6.785.482.682	10.056.861.996
- Phí bảo vệ môi trường	323.279.645	409.723.345
10.4- Phải trả người lao động	13.976.236.107	15.136.906.397
- Lương phải trả công nhân viên	13.976.236.107	15.136.906.397
10.5- Chi phí phải trả	67.550.046	3.382.872.818
- Thù lao của HĐQT & BKS		40.400.000
- Kinh phí xây dựng CSHT mô 73 ha Phù Cát		2.920.000.000
- Bảo hiểm Bưu Điện - CN Bình Định		10.910.909
- Công ty TNHH DVTM Bình Hải		222.000.000
- Công ty Giám định Vinacontrol - CN Quy Nhơn	1.850.000	5.200.000
- Khác		70.000.000
- Trung Tâm Quan Trắc Môi Trường Bình Định		57.361.909
- Đoàn Địa Chất 506		30.000.000
- Phí trước bạ xe		27.000.000
- CN VIETFFRACHT Quy Nhơn (tiền vận chuyển)	17.734.246	
- Công ty CP cảng Quy Nhơn (tiền bốc xếp, thuê kho bãi)	33.526.800	
- Công ty TNHH DSV Air & Sea (phí làm hàng)	1.689.000	
- Công ty TNHH vận tải và thương mại Thịnh Phát (vận chuyển)	12.750.000	
10.6- Các khoản, phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.765.819.663	2.101.336.853
- Kinh phí Công đoàn	1.344.178.336	1.209.771.126
- Bảo hiểm xã hội		78.068.903
- Bảo hiểm y tế	14.357.002	32.169.024
- Phan Huy Hoàng	66.538.660	66.538.660
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	217.349.365	157.599.965
- CNCNV ủng hộ đồng bào bão lụt	19.260.000	19.260.000
- Cổ đông Quách Xiếu An	750.000	750.000
- Phí bảo hành công trình XDCB (Trung tâm Quan Trắc Môi trường Bình Định)		30.000.000
- Quỹ trả cổ tức	101.437.300	505.230.175
- Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME	1.949.000	1.949.000
10.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	4.748.713.128	12.745.568.328
- Quỹ khen thưởng	2.895.361.328	9.345.362.328
- Quỹ phúc lợi	1.853.349.800	3.000.000.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty	2.000	400.206.000
Cộng	30.765.681.699	49.799.000.687
11. NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1- Vay và nợ dài hạn	8.010.805.523	8.545.985.555
- Tiền thuê đất nhà máy xi	8.010.805.523	8.545.985.555
Cộng	8.010.805.523	8.545.985.555



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	12.544.090.031	12.392.337.618		35.355.438.920	203.609.166.569
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						80.020.596.646	80.020.596.646
- Tăng khác						22.265.365	22.265.365
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác			20.265.365			69.165.004.000	69.185.269.365
Số dư cuối năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	12.523.824.666	12.392.337.618		46.233.296.931	214.466.759.215
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	12.523.824.666	12.392.337.618		46.233.296.931	214.466.759.215
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này						12.457.393.069	12.457.393.069
- Tăng khác			9.055.406.931				9.055.406.931
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác (*)						21.448.036.931	21.448.036.931
Số dư cuối kỳ này	123.926.300.000	19.391.000.000	21.579.231.597	12.392.337.618		37.242.653.069	214.531.522.284

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông số 06/NQ-DHĐCD-BMC ngày 10/04/2014

- Trích quỹ cổ tức bổ sung 30% của năm 2013

- Trích quỹ đầu tư phát triển

Số tiền

12.392.630.000

9.055.406.931

21.448.036.931

Cộng



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	25%	30.981.840.000	30.981.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75%	92.944.460.000	92.944.460.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	123.926.300.000	123.926.300.000

+ Cổ tức lợi nhuận đã chia**d/ Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư và phát triển	33.971.569.215	24.916.162.284
+ Quỹ dự phòng tài chính	21.579.231.597	12.523.824.666
	12.392.337.618	12.392.337.618

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	85.521.362.667	226.663.617.915
Cộng	85.521.362.667	226.663.617.915

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế xuất khẩu	11.794.183.196	30.861.632.154
- Hàng bán bị trả lại	536.418.000	
Cộng	12.330.601.196	30.861.632.154

15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuận trao đổi sản phẩm, hàng hóa	73.190.761.471	195.801.985.761
Cộng	73.190.761.471	195.801.985.761

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
49.564.505.837	122.580.457.044
49.564.505.837	122.580.457.044

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
17.735.056	1.607.962.052
417.236.892	1.624.081.393
434.971.948	3.232.043.445

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
-	33.172.898
-	54.429.680
-	87.596.578

19. THU NHẬP KHÁC

- Doanh thu phân tích mẫu

- Hoàn nhập chi phí XD CSHT (73ha mỏ Cát Thành)

- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
9.090.909	
2.920.000.000	
28.232.000	
2.957.322.909	

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
3.380.388.145	9.596.036.467
3.380.388.145	9.596.036.467

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
46.366.688.394	73.471.082.570
9.293.730.990	26.367.970.511
9.898.670.066	16.967.513.339
24.380.542.169	49.694.209.839
1.517.668.000	1.120.905.049
91.457.299.619	167.621.681.308

22. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
297.600.000	137.500.000
297.600.000	137.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

23. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	15.837.781.214	52.325.894.352
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.620.336.000	762.264.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.015.403.644	
+ Tổng thu nhập chịu thuế	15.442.713.570	53.088.158.352
+ Thuế TNDN phải nộp	3.860.678.393	13.272.039.588
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	480.290.248	3.676.003.122
+ Thuế TNDN còn phải nộp	3.380.388.145	9.596.036.466
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.457.393.069	42.729.857.885

24. THÔNG TIN BỔ SUNG

24.1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

24.2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

24.3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phái sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn:

không phát sinh

24.4- Thuyết minh về biến động Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 và Quý 2 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013:

Doanh thu bán hàng Quý 1 và Quý 2 năm 2014 bằng 37,7% so với cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế Quý 1 và Quý 2 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước chỉ bằng 29,2%, do các nguyên nhân chính sau:

- Thị trường tiêu thụ hàng hóa khó khăn hơn và giá bán giảm hơn.

- Các khoản chi phí đầu vào tăng cao hơn như: điện, xăng dầu, thuế, phí...

24.5- Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ